

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 154/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2024

V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Ông Võ Hoàng Hiếu

- **Thư ký phiên toà:** Bà Lê Thị Sương – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 468/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 548/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu V, sinh năm 1978; Nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre (*Xin vắng mặt*).

- Bị đơn: Ông Lê Văn P, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre (*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị Thu V trình bày:

Vào năm 2006 bà và ông Lê Văn P được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 26/9/2006. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống với gia đình bên chồng tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Quá trình chung sống không có hạnh phúc do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau dẫn đến tình cảm rạn nứt không thể hàn gắn. Nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng,

không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với ông P được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn.

Về con chung: Bà và ông P không có con chung nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Bà và ông P tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết về chia tài sản. Về nợ chung: Bà và ông P không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn P trình bày:

Ông thống nhất như lời trình bày của bà V về điều kiện, hoàn cảnh tiến đến hôn nhân, việc đăng ký kết hôn và quá trình chung sống. Nay bà V xin ly hôn ông không đồng ý. Lý do theo ông vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc bình thường, có xảy ra mâu thuẫn nhỏ không đáng kể. Tuy nhiên, trước khi bà V gửi đơn đến Tòa án yêu cầu giải quyết ly hôn thì ông có phát hiện bà V không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác. Ông cũng có trao đổi với bà V và nói sẽ bỏ qua mọi chuyện để tiếp tục chung sống nhưng bà V không đồng ý. Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Trần Thị Thu V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn ông Lê Văn P nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà V có quyền khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình, Điều 186 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn ông Lê Văn P có nơi cư trú tại ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào quan hệ pháp luật của vụ án và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà V có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà V.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của bà V, Hội đồng xét xử nhận định: Bà V và ông P tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 26 tháng 9 năm 2006. Hôn nhân của ông bà được xác lập trên tinh thần tự nguyện, tuân thủ đúng quy định pháp luật nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Trong thời gian chung sống giữa bà V và ông P có phát sinh mâu thuẫn, theo ông P đó chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhặt nhưng Tòa án đã tổ chức hoà giải cho ông bà hàn gắn đoàn tụ nhưng bà V khẳng định không còn tình cảm với ông P và kiên quyết giữ nguyên quan điểm yêu cầu ly hôn. Thấy rằng giữa vợ chồng phải có sự thương yêu, quan tâm, chia sẻ, chăm sóc lẫn nhau... nhưng ông bà đã có mâu thuẫn kéo dài và không thể khắc phục được nếu chỉ xuất phát từ một phía. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của bà V và ông P đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà V là phù hợp.

[5] Xét về con chung: Bà V và ông P không có con chung nên không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà V và ông P không yêu cầu giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

[7] Về nợ chung: Bà V và ông P thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

[8] Về án phí: Bà V có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Thu V.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu V được ly hôn với ông Lê Văn P.

Về con chung: Bà V và ông P không có con chung nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Bà V và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà V và ông P thống nhất không có, không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Bà V có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003896 ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự (2b);
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn P (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Thị Kim Ngân